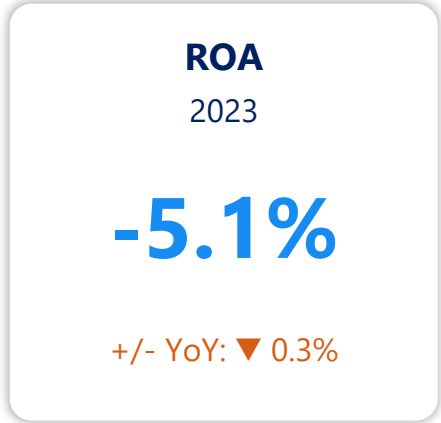
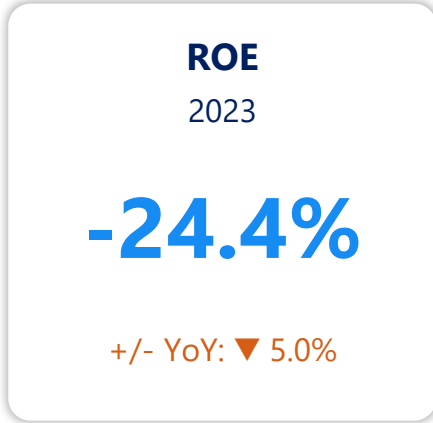
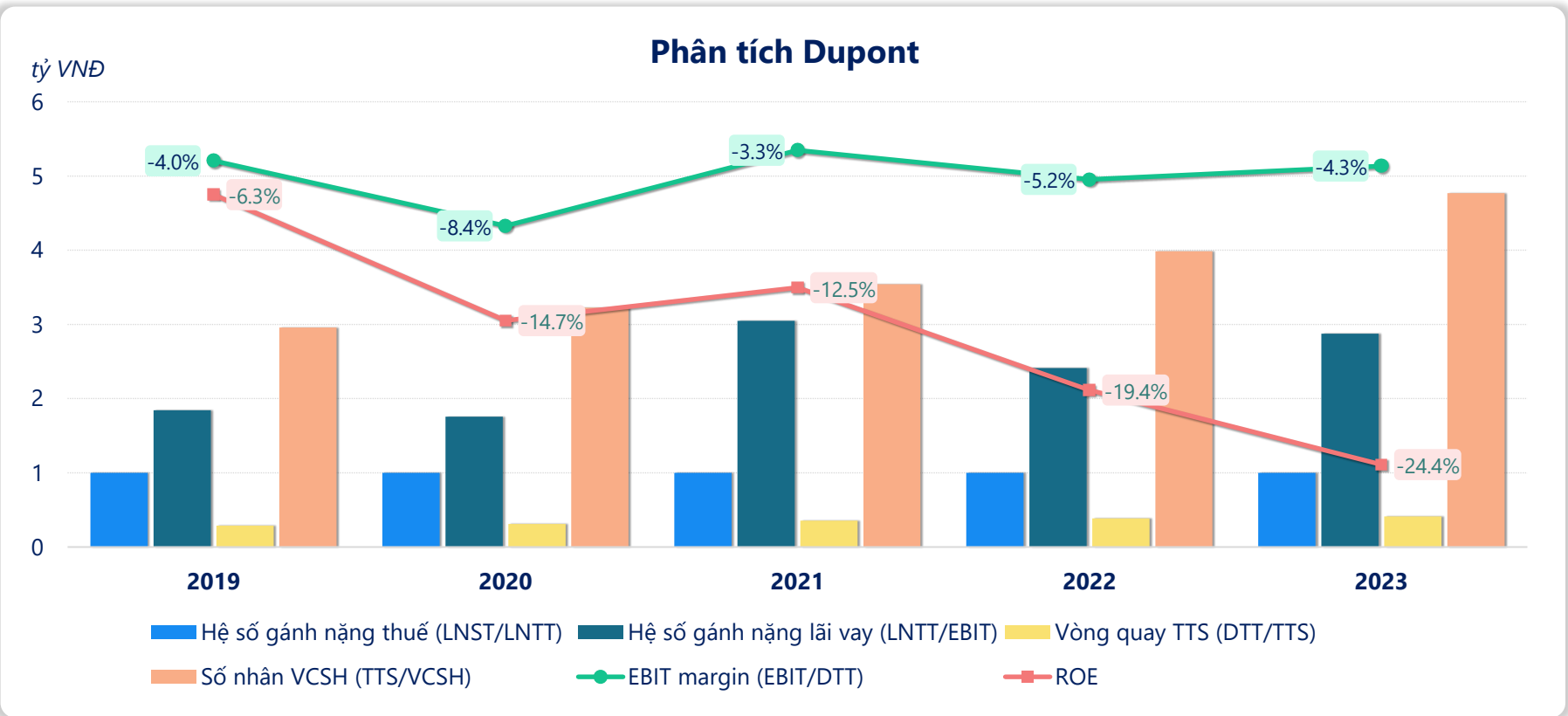
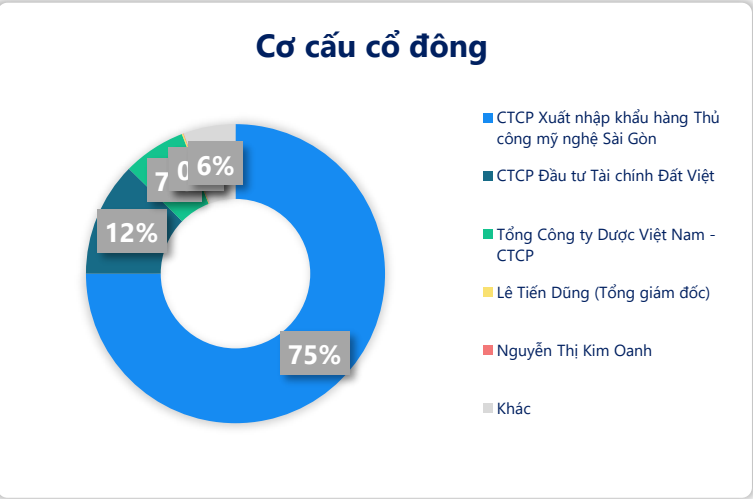


CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

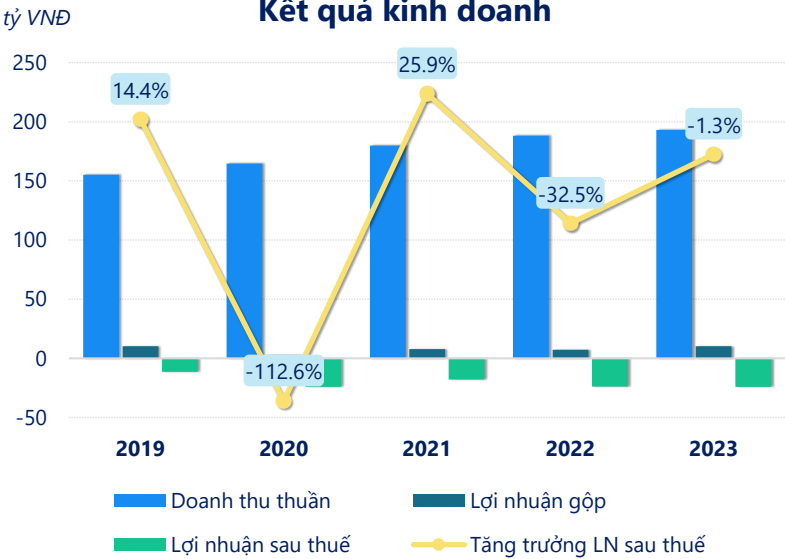
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.10)
EPS		-1,199
P/E		-3.6

	YTD	1T	3T	6T
DP2	-33.8%	-14.0%	-14.0%	4.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

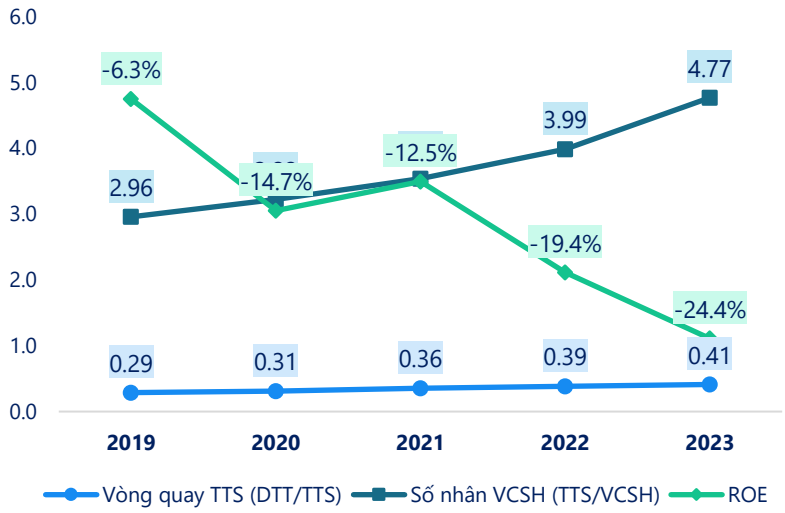
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.33%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

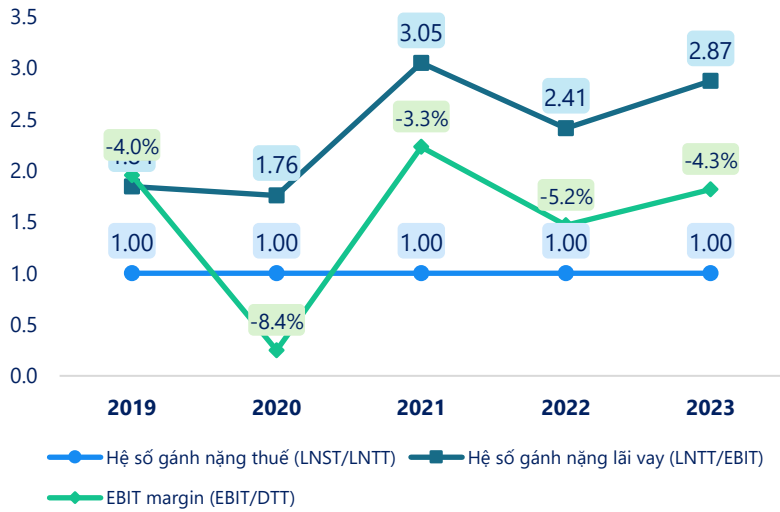
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DP2** ghi nhận doanh thu thuần **193.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-24.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.67%** và **giảm 1.26%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-24.4%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

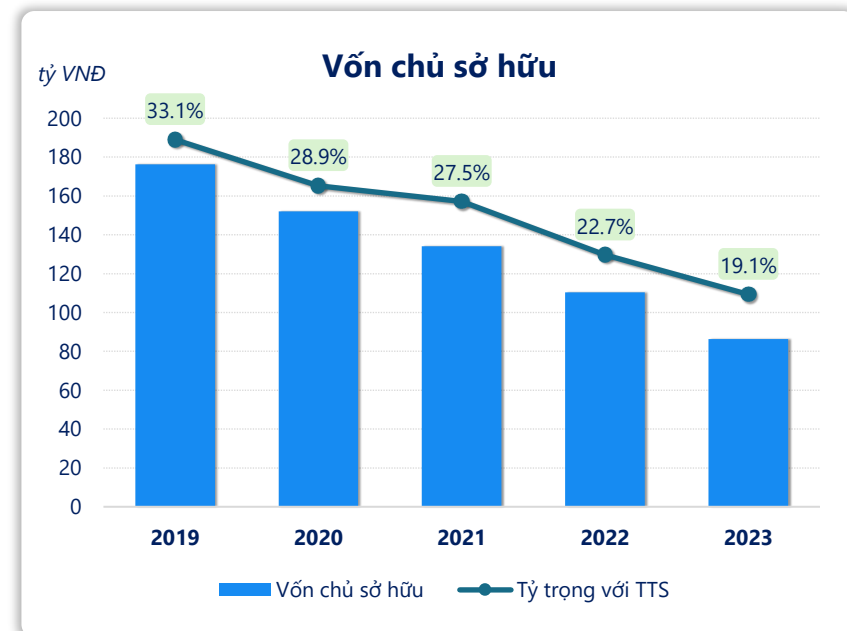
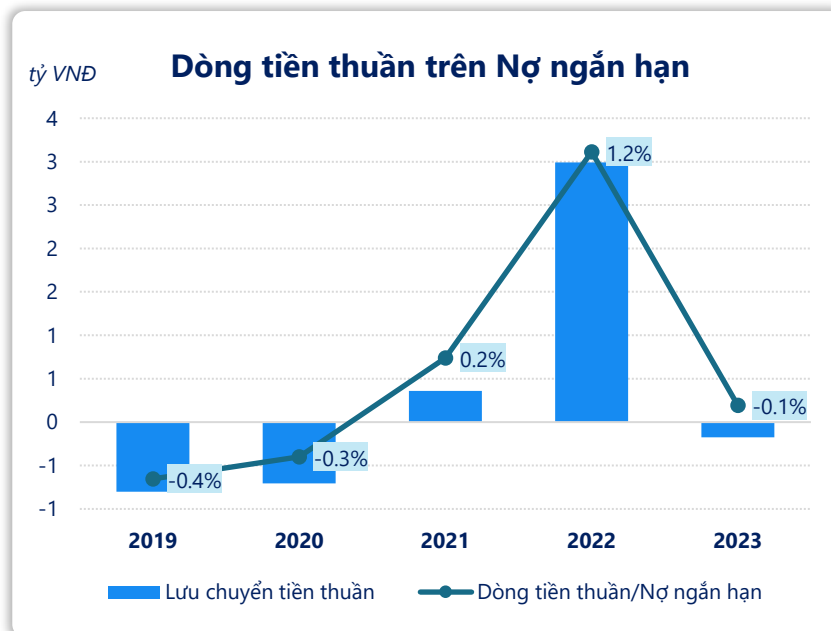
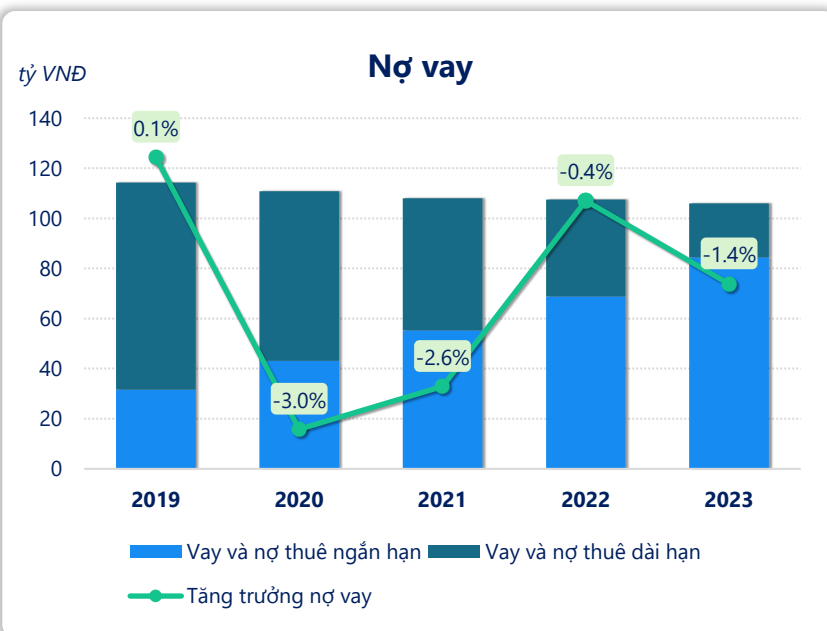
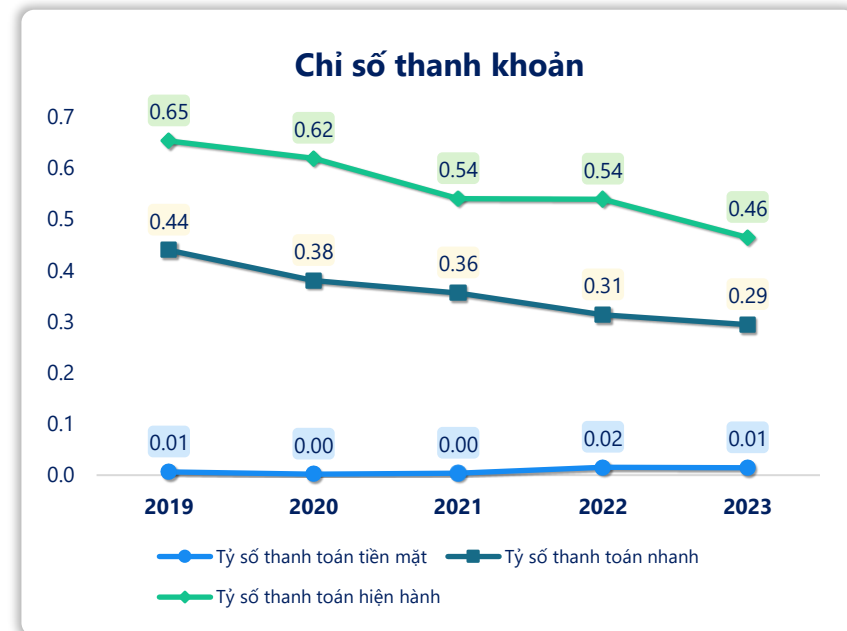
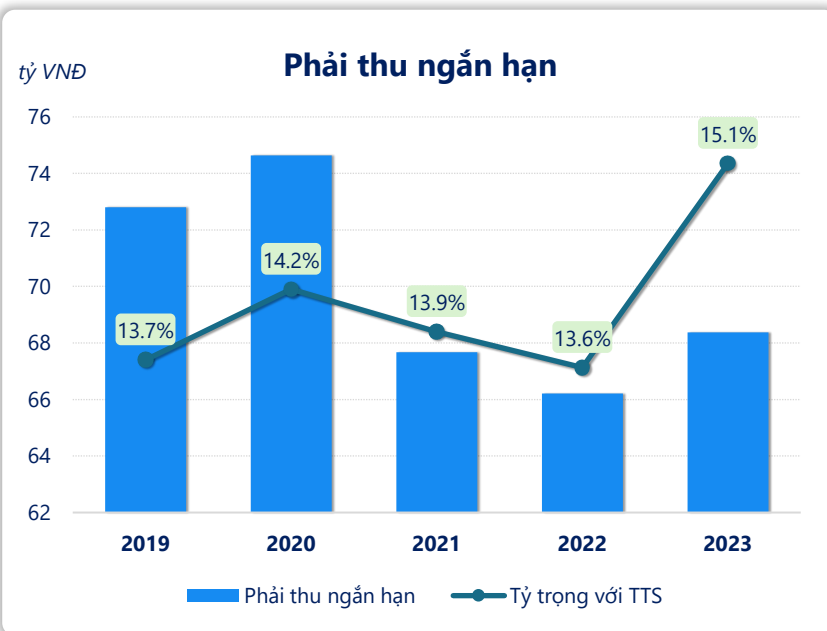
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	451	487	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	116	131	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.76	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.4	66.2	3.3%
Hàng tồn kho	42.4	55.1	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	6.33	-78.9%
Tài sản dài hạn	336	356	-5.6%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	152	173	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	1.91	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.3	14.5	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	376	-3.1%
Nợ ngắn hạn	249	244	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.3	68.8	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	36.8	-49.7%
Nợ dài hạn	116	133	-12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	38.7	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.6	111	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	86.4	110	-21.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	155	165	180	188	193
Giá vốn hàng bán	145	162	172	181	183
Lợi nhuận gộp	10.3	2.98	7.89	7.30	10.3
Doanh thu HĐTC	0.15	0.07	0.19	3.55	0.05
Chi phí TC	5.23	10.9	12.1	14.9	15.8
Chi phí lãi vay	5.21	10.4	12.0	13.9	15.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.42	2.95	3.81	4.28
Chi phí QLDN	11.3	12.4	11.5	13.2	13.5
LN thuần từ HĐKD	-10.0	-23.7	-18.5	-21.0	-23.3
Lợi nhuận khác	-1.35	-0.54	0.56	-2.70	-0.77
LN trước thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
Lợi nhuận sau thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
LNST của CĐ cty mẹ	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.71	3.32	4.13	3.65	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.58	-0.04	0.00	0.01	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50
Tiền đầu kỳ	1.92	1.11	0.41	0.77	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	-0.80	-0.71	0.36	2.99	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58